

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Số: 155 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.387.922.720.539	2.740.002.298.007
I. Tiền các khoản tương đương tiền	110	4	215.854.732.692	339.252.540.904
1. Tiền	111		115.324.732.692	248.452.540.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.530.000.000	90.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.130.000.000	199.065.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	114.130.000.000	199.065.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.656.490.676.156	1.352.318.559.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.128.301.958.225	872.614.049.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		280.438.374.425	233.551.523.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	150.666.864.928	137.482.083.495
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	87.000.000.000	99.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.083.478.578	9.670.902.471
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.280.954.694.009	620.532.935.131
1. Hàng tồn kho	141		1.291.574.354.790	631.152.595.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.619.660.781)	(10.619.660.781)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.492.617.682	228.833.262.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8.510.790.571	4.387.904.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	109.143.744.081	209.527.026.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.838.083.030	14.918.332.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.933.830.376	550.730.032.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.520.444.130	52.925.794.630
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	7	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	44.522.532.053	41.927.882.553
II. Tài sản cố định	220		184.851.354.385	235.443.220.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	184.480.461.304	235.151.065.685
- Nguyên giá	222		799.581.721.083	793.233.066.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(615.101.259.779)	(558.082.000.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	370.893.081	292.154.955
- Nguyên giá	228		3.292.733.324	2.914.233.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.921.840.243)	(2.622.078.369)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	224.506.935.524	225.867.761.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.625.265.240	71.625.265.240
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		119.917.841.354	119.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.253.370.000	55.253.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.289.541.070)	(20.928.714.919)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.055.096.337	36.493.255.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	36.055.096.337	36.493.255.247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.888.856.550.915	3.290.732.330.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.872.924.441.599	2.426.569.011.467
I. Nợ ngắn hạn	310		2.840.716.937.449	2.394.561.507.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.965.036.192.816	1.274.890.217.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154.546.400.883	151.548.151.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.359.781.112	14.679.144.963
4. Phải trả người lao động	314		321.270.654.052	394.254.473.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.968.493.763	15.572.841.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.975.284.636	12.937.421.584
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.129.364.195	4.503.985.120
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	36.207.978.900	162.011.034.214
9. Vay ngắn hạn	320	18	91.465.227.050	134.733.002.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		217.757.560.042	229.431.235.601
II. Nợ dài hạn	330		32.207.504.150	32.007.504.150
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	832.646.400	632.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	31.374.857.750	31.374.857.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.015.932.109.316	864.163.318.732
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.015.932.109.316	864.163.318.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	420.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	420.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		408.476.982.539	408.476.982.539
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.291.371.867	9.522.581.283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		9.522.581.283	769.850.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		130.768.790.584	8.752.730.689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.888.856.550.915	3.290.732.330.199


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.722.380.567.445	3.481.430.026.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.536.840.121	1.883.380.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	3.718.843.727.324	3.479.546.646.153
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.351.141.553.797	3.138.635.909.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		367.702.173.527	340.910.736.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	39.260.222.443	23.870.055.616
7. Chi phí tài chính	22	25	18.416.514.401	17.853.840.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	584.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	26	145.267.227.493	102.561.938.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	87.051.767.543	94.538.336.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		156.226.886.533	149.826.676.605
11. Thu nhập khác	31	27	5.230.075.359	5.161.095.521
12. Chi phí khác	32	28	995.010.042	1.302.468.201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.235.065.317	3.858.627.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		160.461.951.850	153.685.303.925
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	29.693.161.266	31.327.478.083
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		130.768.790.584	122.357.825.842


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	160.461.951.850	153.685.303.925
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	57.853.010.342	54.809.512.234
Các khoản dự phòng	03	1.360.826.151	3.637.661.762
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	159.326.566	627.074.449
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.646.716.341)	(12.457.766.868)
Chi phí lãi vay	06	-	584.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	195.188.398.568	200.885.785.502
Thay đổi các khoản phải thu	09	(282.196.716.637)	(363.067.810.007)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(660.421.758.878)	(379.700.012.013)
Thay đổi các khoản phải trả	11	700.787.109.105	693.918.277.841
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.684.727.661)	(364.178.456)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(21.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.895.039.871)	(34.334.371.364)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.655.675.559)	(12.761.947.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65.878.410.933)	83.575.743.723
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(11.410.108.637)	(71.758.511.298)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	62.272.727	175.300.000
3. Tiền chi cho vay	23	(25.000.000.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay	24	37.000.000.000	31.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(44.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	84.907.000.000	12.246.522.026
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.526.299.167	8.626.557.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	97.085.463.257	(106.710.131.949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	30.923.738.690	90.806.024.640
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.151.547.120)	(68.678.759.920)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(132.300.000.000)	(126.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(154.527.808.430)	(103.872.735.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(123.320.756.106)	(127.007.123.506)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	339.252.540.904	218.745.939.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(77.052.106)	(235.770.143)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	215.854.732.692	91.503.046.218

12500-
HÀNH NHẬP
ÔNG T
NHIỆM H
LOIT
T N
TP. HỒ



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 9.013 người (tại ngày 30 tháng 12 năm 2016: 8.920 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Tổng Công ty chuyên ngành chủ yếu là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất và thuê cửa hàng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	991.221.890	1.140.201.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.333.510.802	247.312.339.618
Các khoản tương đương tiền	100.530.000.000	90.800.000.000
	215.854.732.692	339.252.540.904

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng và không hưởng lãi suất.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5,04%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: VND 5,09%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	594.513.106.481	316.438.442.965
b. Phải thu bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	334.298.665.996	262.900.374.610
- Các khách hàng khác	199.490.185.748	293.275.232.357
	1.128.301.958.225	872.614.049.932

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	150.147.476.211	10.373.912.077	136.816.690.697	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	519.388.717	624.000.000	665.392.798	624.000.000
	150.666.864.928	10.997.912.077	137.482.083.495	10.997.912.077

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	82.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	5.000.000.000	11.000.000.000
	87.000.000.000	99.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền lãi cho vay	2.850.166.667	3.792.022.220
Phải thu người lao động	3.605.450.000	2.195.599.624
Các khoản phải thu khác	3.627.861.911	3.683.280.627
	10.083.478.578	9.670.902.471
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	44.522.532.053	41.927.882.553
	44.522.532.053	41.927.882.553

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	99.273.138.972	-	55.171.282.720	-
Nguyên liệu, vật liệu	180.327.935.643	-	128.316.252.095	-
Công cụ, dụng cụ	168.332.400	-	354.783.794	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	701.657.847.295	-	155.302.004.671	-
Thành phẩm	295.735.916.864	(9.758.327.289)	277.065.951.719	(9.758.327.289)
Hàng hóa	11.562.636.353	(797.402.054)	11.744.515.999	(797.402.054)
Hàng gửi bán	2.848.547.263	(63.931.438)	3.197.804.914	(63.931.438)
	1.291.574.354.790	(10.619.660.781)	631.152.595.912	(10.619.660.781)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	180.495.878.850	556.801.525.531	39.253.167.251	16.682.494.403	793.233.066.035
Tăng trong kỳ	563.636.364	3.548.095.500	-	2.770.912.223	6.882.644.087
Thanh lý	(159.280.000)	-	(348.384.039)	(26.325.000)	(533.989.039)
Số dư cuối kỳ	180.900.235.214	560.349.621.031	38.904.783.212	19.427.081.626	799.581.721.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	103.493.896.439	424.363.027.318	17.443.304.598	12.781.771.995	558.082.000.350
Khấu hao trong kỳ	3.581.867.437	49.640.403.021	2.474.245.306	1.856.732.704	57.553.248.468
Thanh lý	(159.280.000)	-	(348.384.039)	(26.325.000)	(533.989.039)
Số dư cuối kỳ	106.916.483.876	474.003.430.339	19.569.165.865	14.612.179.699	615.101.259.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	77.001.982.411	132.438.498.213	21.809.862.653	3.900.722.408	235.151.065.685
Tại ngày cuối kỳ	73.983.751.338	86.346.190.692	19.335.617.347	4.814.901.927	184.480.461.304

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 413.583.986.061 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 376.351.351.924 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm
 vi tính
VND

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ	2.914.233.324
Tăng trong kỳ	378.500.000
Số dư cuối kỳ	3.292.733.324

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	2.622.078.369
Khấu hao trong kỳ	299.761.874
Số dư cuối kỳ	2.921.840.243

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	292.154.955
Tại ngày cuối kỳ	370.893.081

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 2.672.657.776 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.078.031.025 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đầu tư vào công ty con:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	Tp. Cần Thơ	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	25,00	66,78	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

11250
 HI NH
 :ÔNG
 NHIỆM
 LOI
 T N
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư vào công ty liên kết:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tp. Cần Thơ	45,83	45,83	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	30,01	34,98	30,01	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	21.145.165.240	21.145.165.240
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	71.625.265.240	71.625.265.240

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
	119.917.841.354	119.917.841.354
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280.000.000	280.000.000
	55.253.370.000	55.253.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.297.784.002)	(1.841.809.420)
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	(267.853.327)
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	(1.220.925.637)	(643.533.544)
Công ty TNHH Việt Khánh	(7.721.880.336)	(5.305.718.783)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.666.096.950)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(2.687.397.895)	(4.203.702.895)
	(22.289.541.070)	(20.928.714.919)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.928.714.919	18.588.281.695
Trích lập trong kỳ/năm	3.449.528.228	6.756.420.889
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(2.088.702.077)	(4.415.987.665)
Số dư cuối kỳ/năm	22.289.541.070	20.928.714.919

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	8.510.790.571	4.387.904.000
	8.510.790.571	4.387.904.000
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	36.055.096.337	36.493.255.247
	36.055.096.337	36.493.255.247

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.200.430.911.932	591.148.319.692
b. Phải trả bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	185.850.539.979	226.452.887.420
- Phải trả cho các đối tượng khác	578.754.740.905	457.289.009.950
	1.965.036.192.816	1.274.890.217.062

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	209.527.026.174	171.263.346.009	198.861.718.466	72.784.909.636	109.143.744.081
- Thuế nhập khẩu	940.881.103	2.791.683.410	894.481.483	-	2.838.083.030
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.977.451.052	-	-	13.977.451.052	-
	224.445.358.329	174.055.029.419	199.756.199.949	86.762.360.688	111.981.827.111
b. Các khoản phải trả					
- Thuế giá trị gia tăng	-	86.954.140.598	14.143.570.374	72.784.909.636	25.660.588
- Thuế nhập khẩu	-	1.900.545.968	4.692.229.378	(2.791.683.410)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.693.161.266	3.895.039.871	13.977.451.052	11.820.670.343
- Thuế thu nhập cá nhân	2.554.720.982	9.213.837.134	11.379.531.916	-	389.026.200
- Các loại thuế khác	12.124.423.981	3.440.764.609	3.440.764.609	-	12.124.423.981
	14.679.144.963	131.202.449.575	37.551.136.148	83.970.677.278	24.359.781.112

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	16.305.109.596	17.051.392.596
- Phải trả khác	19.902.869.304	12.659.641.618
- Cổ tức phải trả	-	132.300.000.000
	36.207.978.900	162.011.034.214
b. Dài hạn		
- Các khoản nhận đặt cọc	832.646.400	632.646.400
	832.646.400	632.646.400



18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	73.602.515.630	73.602.515.630	30.923.738.690	74.191.513.840	30.334.740.480	30.334.740.480
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	61.130.486.570	61.130.486.570
	134.733.002.200	134.733.002.200	30.923.738.690	74.191.513.840	91.465.227.050	91.465.227.050

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức là 500.000.000.000 đồng. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư đầu kỳ trước	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	769.850.594	337.950.617.195	644.884.222.699
Tăng vốn trong kỳ	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	122.357.825.842	-	122.357.825.842
Số dư cuối kỳ trước	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	123.127.676.436	337.950.617.195	907.242.048.541
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ này	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	9.522.581.283	408.476.982.539	864.163.318.732
Tăng vốn trong kỳ	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	130.768.790.584	-	130.768.790.584
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	140.291.371.867	408.476.982.539	1.015.932.109.316

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 263/VTEC-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/VTEC-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty (ESOP) với số lượng 2.100.000 cổ phiếu và giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Với mục đích tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt gắn bó ổn định lâu dài và đóng góp hiệu quả hơn cho Tổng Công ty, cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Cán bộ chủ chốt được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP này nếu nghị việc hoặc có nhu cầu chuyển nhượng lại trước thời gian hạn chế chuyển nhượng, phải bán lại cổ phần này cho Tổng Công ty với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 13 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thu tiền và phát hành thành công số lượng cổ phiếu 2.100.000 cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo đó, chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" có mã số "411" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 13 tháng 02 năm 2017 là 441.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng. Tổng Công ty đã báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu ESOP trên và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 858/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 02 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>420.000.000.000</u>

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>420.000.000.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>261.071.834.740</u>	<u>462.543.009.001</u>

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>7.763.944</u>	<u>11.511.053</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	66.578.127.533	48.872.749.276
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	143.671.506.995	101.117.655.119
Sau năm năm	206.585.550.307	121.194.209.168
	<u>416.835.184.835</u>	<u>271.184.613.563</u>

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ bán hàng	2.868.856.647.149	2.814.445.477.391
Doanh thu gia công	853.523.920.296	666.984.549.154
	<u>3.722.380.567.445</u>	<u>3.481.430.026.545</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.536.840.121)	(1.883.380.392)
	<u>3.718.843.727.324</u>	<u>3.479.546.646.153</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.364.638.300.557	2.062.960.562.519
Chi phí nhân công	531.368.220.507	547.661.651.736
Chi phí khấu hao	56.874.018.950	53.523.889.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.903.479.340	879.746.372.338
Chi phí khác	50.622.439.508	47.892.126.555
	4.122.406.458.862	3.591.784.602.272

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.042.906.414	8.629.946.159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.541.537.200	3.705.741.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.675.778.829	11.534.367.736
	39.260.222.443	23.870.055.616

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	584.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính	3.449.528.228	1.989.075.363
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.088.702.077)	(3.689.223.183)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.327.688.250	16.602.767.344
Chi phí tài chính khác	2.728.000.000	2.367.221.012
	18.416.514.401	17.853.840.536

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	21.542.777.441	29.008.472.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.345.636.080	43.732.994.573
Chi phí bán hàng khác	42.378.813.972	29.820.470.885
Chi phí bán hàng	145.267.227.493	102.561.938.030
Chi phí nhân công	46.697.211.682	48.254.074.662
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.354.555.861	46.284.262.211
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.051.767.543	94.538.336.873

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62.272.727	175.300.000
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	4.770.214.552	4.779.125.438
Các khoản thu khác	397.588.080	206.670.083
	5.230.075.359	5.161.095.521

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	978.991.392	1.285.623.110
Các khoản chi khác	16.018.650	16.845.091
	995.010.042	1.302.468.201

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	160.461.951.850	153.685.303.925
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	4.545.391.679	7.290.828.214
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.817.391.679	1.096.733.339
- Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.880.094.875
- Chi thường cho các đơn vị liên kết	2.728.000.000	2.314.000.000
Trừ:	(16.541.537.200)	(3.705.741.721)
- Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(16.541.537.200)	(3.705.741.721)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	148.465.806.329	157.270.390.418
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	29.693.161.266	31.454.078.083
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	-	(126.600.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	29.693.161.266	31.327.478.083

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	33.723.656.648	23.118.240.337

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	91.465.227.050	134.733.002.200
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(215.854.732.692)	(339.252.540.904)
Nợ thuần	(124.389.505.642)	(204.519.538.704)
Vốn chủ sở hữu	1.015.932.109.316	864.163.318.732
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.854.732.692	339.252.540.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.329.969.383.784	1.059.499.318.827
Phải thu về cho vay ngắn hạn	87.000.000.000	99.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	158.334.418.905	241.448.570.155
	1.791.158.535.381	1.739.200.429.886

Công nợ tài chính

Các khoản vay	91.465.227.050	134.733.002.200
Phải trả người bán và phải trả khác	1.987.721.649.102	1.441.294.537.763
Chi phí phải trả	20.968.493.763	15.572.841.961
	2.100.155.369.915	1.591.600.381.924

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.596.321.212.547	957.344.829.204	1.225.191.244.868	947.126.276.377
Yên Nhật ("JPY")	25.253.976.408	24.263.624.396	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	(7.422.599.354)	(9.872.788.941)
JPY	(505.079.528)	(539.741.849)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức thấp do các khoản vay (Thuyết minh số 18) được thực hiện theo mức lãi suất thấp so với thị trường. Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay không chịu lãi suất và các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing với toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing thanh toán.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên, vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.854.732.692	-	215.854.732.692
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.285.446.851.731	44.522.532.053	1.329.969.383.784
Phải thu về cho vay ngắn hạn	87.000.000.000	-	87.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	114.130.000.000	44.204.418.905	158.334.418.905
	1.702.431.584.423	88.726.950.958	1.791.158.535.381
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	91.465.227.050	-	91.465.227.050
Phải trả người bán và phải trả khác	1.986.889.002.702	832.646.400	1.987.721.649.102
Chi phí phải trả	20.968.493.763	-	20.968.493.763
	2.099.322.723.515	832.646.400	2.100.155.369.915
Chênh lệch thanh khoản thuần	(396.891.139.092)	87.894.304.558	(308.996.834.534)
31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	339.252.540.904	-	339.252.540.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.017.571.436.274	41.927.882.553	1.059.499.318.827
Phải thu về cho vay ngắn hạn	99.000.000.000	-	99.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	199.065.000.000	42.383.570.155	241.448.570.155
	1.654.888.977.178	84.311.452.708	1.739.200.429.886
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	134.733.002.200	-	134.733.002.200
Phải trả người bán và phải trả khác	1.440.661.891.363	632.646.400	1.441.294.537.763
Chi phí phải trả	15.572.841.961	-	15.572.841.961
	1.590.967.735.524	632.646.400	1.591.600.381.924
Chênh lệch thanh khoản thuần	63.921.241.654	83.678.806.308	147.600.047.962

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Danh sách các bên liên quan:

Công ty TNHH Việt Tiến Meko
 Công ty TNHH Xuất Khẩu Việt Hồng
 Công ty TNHH May Tiến Thuận
 Công ty TNHH Nam Thiên
 Công ty TNHH May Thuận Tiến
 Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An
 Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á
 Công ty Cổ phần Việt Hưng
 Công ty Cổ phần May Tiến Tiến
 Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận
 Công ty Cổ phần May Việt Thịnh
 Công ty Cổ phần Đồng Tiến
 Công ty Cổ phần May Công Tiến
 Công ty Cổ phần May Tây Đô
 Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức
 Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến
 Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến
 Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận
 Công ty Cổ phần May Việt Tân
 Công ty TNHH Việt Khánh
 Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing
 Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS
 Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Hợp tác kinh doanh
Hợp tác kinh doanh
Cổ động chiến lược

Kỳ này
VND

Kỳ trước
VND

Công ty TNHH Việt Tiến Meko
 Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng
 Công ty TNHH May Tiến Thuận
 Công ty TNHH Nam Thiên
 Công ty TNHH May Thuận Tiến

3.075.329.494
1.187.237.500
505.420.875
249.916.500
136.999.000

3.082.916.090
1.761.556.446
415.076.500
400.305.594
184.090.271

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIẾN

Công ty Cổ phần Việt Hưng
Công ty Cổ phần May Công Tiến
Công ty Cổ phần May Tây Đô
Công ty Cổ phần Đồng Tiến
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận
Công ty Cổ phần May Việt Tân
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh

242.274.000
1.613.457.206
181.274.000
55.000.000
1.357.543.315
1.274.412.484
380.533.186
66.310.000
55.000.000
45.000.000
489.853.000
5.896.207.613

356.325.000
1.662.452.381
575.494.283
376.390.000
1.439.107.450
1.308.522.427
262.534.869
49.537.500
75.000.000
45.000.000
522.670.500
488.045.780

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)

1.162.171.747.886

1.203.240.787.569

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	137.375.945.717	140.280.519.400
Công ty TNHH May Thuận Tiến	108.846.419.385	84.945.924.818
Công ty TNHH May Tiến Thuận	51.091.970.628	58.873.297.898
Công ty TNHH Nam Thiên	63.268.393.816	59.484.104.297
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	497.828.637	303.611.530
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	138.028.132.348	141.270.916.712
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	129.340.936.132	106.061.448.657
Công ty Cổ phần Việt Hưng	15.792.222.950	394.272.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	78.854.902.591	77.330.199.920
Công ty Cổ phần May Việt Tân	96.519.559.972	73.929.373.424
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	13.372.756.500	12.776.238.687
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	3.222.512.707	3.757.426.046
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	10.031.692.577	3.814.058.366
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	83.198.860.080	2.415.343.895
Công ty TNHH Việt Khánh	33.436.373.598	13.057.837.866
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	824.631.330
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	1.930.093.810	4.636.698.660
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	9.825.854.976	1.687.495.206
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.003.957.945.528	876.654.332.073

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	2.595.591.962	2.504.268.054

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Tiến Thuận	301.080.864	32.198.100
Công ty TNHH May Thuận Tiến	-	13.247.542.000
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.325.555.911	4.545.345.990
Công ty Cổ phần May Việt Tân	9.874.324.680	9.874.324.680
Công ty Cổ phần Việt Hưng	266.501.400	1.346.159.249
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	80.303.307	64.103.184
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	51.461.997	190.006.810
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	14.366.000	8.954.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	56.996.247	82.710.533
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.171.888.766	12.904.719.543
Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	1.475.021.000
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	575.370.627.309	272.667.357.876
	594.513.106.481	316.438.442.965

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	82.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	5.000.000.000	11.000.000.000
	87.000.000.000	99.000.000.000

Phải thu ngắn hạn khác

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.580.333.333	3.792.022.220
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.610.310.062	2.610.310.062

Trả trước cho nhà cung cấp

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần May Việt Tân	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	131.000.000.000	126.000.000.000
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	1.500.000.000

Ký quỹ dài hạn

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
--------------------------------	----------------	----------------

Phải trả thương mại

Các công ty con

Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	118.195.762.938	132.488.308.041
Công ty TNHH May Thuận Tiến	6.118.138.731	18.178.782.187
Công ty TNHH Nam Thiên	50.727.405.094	32.803.787.933
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	547.611.501	-
Công ty TNHH May Tiến Thuận	3.547.097.622	10.324.896.510

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần May Công Tiến	22.553.200.151	21.393.928.331
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.007.856.529	14.412.855.445
Công ty Cổ phần May Tây Đô	5.649.957.069	5.935.554.886
Công ty Cổ phần May Việt Tân	16.563.636.807	6.547.372.455
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.068.000.524	8.159.754.079
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.743.456.487	2.051.008.329
Công ty TNHH Việt Khánh	10.305.202.018	9.660.215.072
Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.076.626.004	764.082.907
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.190.963.250	904.038.238
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	755.105.768	364.910.139

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	934.380.891.439	327.158.825.140
	1.200.430.911.932	591.148.319.692

Người mua trả tiền trước

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	29.624.718.763	21.180.890.576
---	----------------	----------------

Phải thu nội bộ

Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	150.147.476.211	136.816.690.697
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	519.388.717	665.392.798

Phải trả nội bộ

Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	2.284.645.288	8.887.925.207
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	1.690.639.348	4.049.496.377

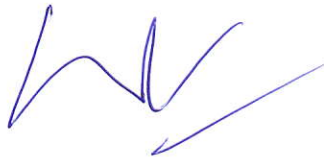
33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 2.367.601.830 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017